

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33.../2020/CV-FTV

Thái Bình, ngày 20 tháng 7 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

Trụ sở chính: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Người thực hiện công bố thông tin: Hsu Ting Hsin

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 2/2020 chưa được soát xét bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại Website: <https://fortresstools.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người thực hiện công bố thông tin



HSU TING HSIN

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3.4../2020/CV-FTV

V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
TNDN của BCTC quý 2/2020 so với cùng kỳ

Thái Bình, ngày 20 tháng 7 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của báo cáo tài chính quý 2/2020 biến động giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý II/2020 (VNĐ)	Quý II/2019 (VNĐ)	Chênh lệch (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.656.890.622	14.240.417.894	(11.583.527.272)

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty quý 2/2020 giảm 11.583.527.272 đồng tương đương giảm 81,34% so với quý 2/2019 chủ yếu do một số nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu quý 2/2020 chỉ đạt 138.093.509.357 đồng, giảm 47.520.727.889 đồng tương đương giảm 25,60% so với cùng kỳ năm ngoái do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19. Dịch bệnh Covid 19, đã ảnh hưởng đến nền kinh tế toàn cầu, thị trường Mỹ, Châu Âu là 2 thị trường tiêu thụ chính của FTV đang bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Nhiều khách hàng của FTV đã lùi thời gian giao hàng so với đơn đặt hàng ban đầu, mặc dù một số đơn có kế hoạch giao hàng quý 1/2020 được chuyển xuất sang quý 2/2020, điều này đã làm ảnh hưởng trực tiếp tới doanh thu trong kỳ của Công ty.
- Cũng do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao làm cho giá thành sản phẩm tăng. Ngoài ra, các chi phí cố định như chi phí khấu hao, chi phí lương cán bộ sản xuất không đổi trong khi doanh thu cả công ty giảm cùng với chi phí đầu tư, sản xuất cho xưởng sản xuất đồ chơi bằng gỗ ban đầu lớn làm tỷ lệ giá vốn trên doanh thu quý 2/2020 là 85,48%, tỷ lệ này cùng kỳ năm ngoái chỉ là 80,10%.
- Trong kỳ, chi phí tài chính tăng 32,38% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 làm tỷ giá hối đoái ngoại tệ có sự biến động lớn so với đầu năm 2020.

Trong thời kỳ này do ảnh hưởng của dịch bệnh, rất nhiều doanh nghiệp bị lỗ trong khi công ty vẫn đang có doanh thu và có lợi nhuận cho thấy sự nỗ lực của Công ty để lấy được các đơn hàng, đảm bảo việc làm cho người lao động.



Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trân trọng.

CHỦ TỊCH HĐQT
KIỂM TỔNG GIÁM ĐỐC

HSU TING HSIN

511-C.T.C.P
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM
FORTRESS
VIỆT NAM
H-T. THAI BÌNH

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020



Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 35

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 09 năm 2016. Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13, cũng là lần mới nhất vào ngày 31 tháng 5 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 10, cũng là lần mới nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2019.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập
Ông Tsai Jer – Shyong	Thành viên độc lập
Ông Liang Tung Hsing	Thành viên
Ông Hsu Wei Chun	Thành viên
Ông Tsai Hsien Hao	Thành viên độc lập
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vi Nguyệt Cầm	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Ting Hsin	Tổng Giám đốc
Ông Hsu Wei Chun	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thơm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mu hong Tao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Yiu Xi Fung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hsu Ting Hsin.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.209.162.931.377	1.264.988.680.579
110	I. Tiền	4	21.093.193.379	21.371.059.649
111	1. Tiền		1.674.664.991	2.416.059.649
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.418.528.388	18.955.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	25.145.883.708	17.535.950.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25.145.883.708	17.535.950.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		391.751.700.403	494.502.829.971
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	384.455.119.154	483.574.523.447
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	4.658.039.361	3.393.110.346
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.638.541.888	7.535.196.178
140	IV. Hàng tồn kho	8	767.531.013.192	731.478.615.230
141	1. Hàng tồn kho		771.703.483.580	735.651.085.618
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.172.470.388)	(4.172.470.388)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.641.140.695	100.225.729
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	13	3.641.140.695	100.225.729
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		398.185.740.925	401.737.519.460
220	I. Tài sản cố định		363.244.031.924	363.789.967.090
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	363.188.999.465	363.723.886.631
222	Nguyên giá		607.732.684.941	586.080.656.325
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(244.543.685.476)	(222.356.769.694)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	55.032.459	66.080.459
228	Nguyên giá		527.779.593	527.779.593
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(472.747.134)	(461.699.134)
260	III. Tài sản dài hạn khác		34.941.709.001	37.947.552.370
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	33.272.910.986	36.278.754.355
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	24.3	1.668.798.015	1.668.798.015
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.607.348.672.302	1.666.726.200.039

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		828.444.096.474	904.288.240.298
310	I. Nợ ngắn hạn		757.448.382.000	845.106.348.135
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	204.349.248.563	298.768.876.970
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	52.080.351	6.678.730.551
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	14.082.550.054	13.250.059.544
314	4. Phải trả người lao động		15.506.211.559	20.542.454.448
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.197.548.325	1.753.289.696
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	20.564.667.652	17.175.827.613
320	7. Vay ngắn hạn	15	493.375.771.927	478.616.805.744
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.320.303.569	8.320.303.569
330	II. Nợ dài hạn		70.995.714.474	59.181.892.163
338	1. Vay dài hạn	15	70.189.372.924	58.375.550.613
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	16	806.341.550	806.341.550
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		778.904.575.828	762.437.959.741
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	778.904.575.828	762.437.959.741
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		268.078.350.000	268.078.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		268.078.350.000	268.078.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.621.259.858	148.621.259.858
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		13.867.172.615	13.867.172.615
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		348.337.793.355	331.871.177.268
421a	- Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước		331.871.177.268	245.482.730.996
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		16.466.616.087	86.388.446.272
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.607.348.672.302	1.666.726.200.039

Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2020

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
01	Doanh thu bán hàng	19	138.093.509.357	185.614.237.246	307.089.673.519	413.954.672.709
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng	19	138.093.509.357	185.614.237.246	307.089.673.519	413.954.672.709
11	Giá vốn hàng bán	20	(118.040.091.222)	(148.675.456.008)	(252.418.374.523)	(325.427.018.438)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		20.053.418.135	36.938.781.238	54.671.298.996	88.527.654.271
21	Doanh thu hoạt động tài chính		3.351.120.972	723.503.406	4.010.542.729	891.511.337
22	Chi phí tài chính	21	(8.628.878.494)	(6.518.169.043)	(15.285.946.843)	(12.062.582.024)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(6.904.852.493)	(6.406.935.900)	(13.561.920.842)	(11.772.128.891)
25	Chi phí bán hàng	22	(3.706.907.903)	(3.450.612.967)	(6.936.017.461)	(7.406.316.770)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(8.047.651.132)	(9.803.120.003)	(15.674.651.255)	(19.906.251.389)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.021.101.578	17.890.382.631	20.785.226.166	50.044.015.425
31	Thu nhập khác		-	-	-	-
32	Chi phí khác		(1.238.760.540)	(868.060.852)	(3.403.374.648)	(1.739.817.930)
40	Lợi nhuận/Lỗ khác		(1.238.760.540)	(868.060.852)	(3.403.374.648)	(1.739.817.930)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.782.341.038	17.022.321.779	17.381.851.518	48.304.197.495

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	874.549.584	(3.108.153.402)	(915.235.431)	(9.538.879.961)
52	16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	24.3	-	326.249.517	-	326.249.517
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.656.890.622	14.240.417.894	16.466.616.087	39.091.567.051
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	99	531	614	1.458
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	99	531	614	1.458

[Signature]

[Signature]



Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2020

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		17.381.851.518	48.304.197.495
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	9,10	22.197.963.782	19.925.112.156
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(753.134.636)	(473.347.456)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.425.534.006)	(335.867.737)
06	Chi phí lãi vay	21	13.561.920.842	11.772.128.891
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		50.963.067.500	79.192.223.349
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		84.725.932.630	6.372.939.038
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(36.052.397.962)	16.234.554.895
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(60.435.249.365)	(95.145.746.573)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		3.005.843.369	3.295.285.086
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.556.263.111)	(12.178.622.603)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	-	(8.104.064.148)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		29.650.933.061	(10.333.430.956)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(50.322.954.480)	(14.109.830.000)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác		(6.838.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
28	Tiền thu lãi cho vay		156.726.199	392.738
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(57.004.228.281)	(14.109.437.262)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2020 (tiếp theo)
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
33 34	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ đi vay Tiền trả nợ gốc vay		371.972.705.919 (344.611.755.702)	376.350.867.134 (345.878.797.707)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		27.360.950.217	30.472.069.427
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.654.997	6.029.201.209
60	Tiền đầu kỳ		21.371.059.649	643.438.433
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(285.521.267)	(213.605.131)
70	Tiền cuối kỳ	4	21.093.193.379	6.459.034.511

Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 09 năm 2016. Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13, cũng là lần mới nhất vào ngày 31 tháng 5 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 10, cũng là lần mới nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2019.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là: 1.410 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.672).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	-	chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm quản lý	5 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản (tiếp theo)

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 12/HHDTLĐ-DT và hợp đồng số 01206/HD-DT ký với Công ty Phát triển Khu công nghiệp Phúc Khánh vào ngày 5 tháng 5 năm 2006 và ngày 3 tháng 8 năm 2016 trong thời hạn lần lượt 46 năm 8 tháng và 36 năm 5 tháng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng 50% mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả (tiếp theo)

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Đối các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	475.775.498	1.017.663.302
Tiền gửi ngân hàng	1.198.889.493	1.398.396.347
Các khoản tương đương tiền	19.418.528.388	18.955.000.000
TỔNG CỘNG	21.093.193.379	21.371.059.649

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 3 tháng và hưởng với lãi suất 4,05%/năm.

Các khoản tương đương tiền được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn	25.145.883.708	25.145.883.708	17.535.950.000	17.535.950.000
TỔNG CỘNG	25.145.883.708	25.145.883.708	17.535.950.000	17.535.950.000

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 - 12 tháng và được hưởng lãi suất 4% - 5,7%/năm.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	33.276.162.350	13.018.883.711
Công ty Bond Manufacturing	6.120.310.717	6.113.695.595
Công ty TNHH XHL	2.188.355.265	2.188.355.265
Các khoản phải thu khách hàng khác	24.967.496.368	4.716.832.851
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	351.178.956.804	470.555.639.736
TỔNG CỘNG	384.455.119.154	483.574.523.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Heng Leong	1.750.000.000	1.750.000.000
Trả trước người bán khác	2.908.039.361	1.643.110.346
TỔNG CỘNG	4.658.039.361	3.393.110.346

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	1.384.632.507	1.384.632.507
Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh	780.000.000	780.000.000
Lãi tiền gửi	473.909.381	440.563.671
Thuế GTGT chờ hoàn	-	4.930.000.000
TỔNG CỘNG	2.638.541.888	7.535.196.178

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng trên đường	4.522.431.349		6.862.238.395	
Nguyên liệu, vật liệu	69.384.433.255	-	122.082.568.596	-
Công cụ, dụng cụ	3.045.552.959	-	5.932.897.420	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	624.338.837.639	(4.172.470.388)	489.320.436.778	(4.172.470.388)
Thành phẩm	70.412.228.378	-	106.975.805.943	-
Hàng gửi đi bán	-	-	4.477.138.486	-
TỔNG CỘNG	771.703.483.580	(4.172.470.388)	735.651.085.618	(4.172.470.388)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	4.172.470.388	4.172.470.388
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	4.172.470.388	4.172.470.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	159.311.764.575	420.982.812.900	5.162.714.305	623.364.545	586.080.656.325
- Mua trong kỳ	-	21.652.028.616	-	-	21.652.028.616
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	159.311.764.575	442.634.841.516	5.162.714.305	623.364.545	607.732.684.941
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	229.997.201	105.825.288.255	3.056.043.524	623.364.545	109.734.693.525
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	25.208.074.319	191.532.874.448	4.992.456.382	623.364.545	222.356.769.694
- Khấu hao trong kỳ	4.129.343.877	17.947.825.245	109.746.660	-	22.186.915.782
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	29.337.418.196	209.480.699.693	5.102.203.042	623.364.545	244.543.685.476
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	134.103.690.256	229.449.938.452	170.257.923	-	363.723.886.631
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	129.974.346.379	233.154.141.823	60.511.263	-	363.188.999.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm quản lý

Nguyên giá:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	527.779.593
- Mua trong kỳ	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	527.779.593

Giá trị hao mòn lũy kế:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	461.699.134
- Hao mòn trong kỳ	11.048.000
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	472.747.134

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	66.080.459
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	55.032.459

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng trả trước	24.162.214.658	24.532.591.892
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.842.234.220	10.403.084.937
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.268.462.108	1.343.077.526
TỔNG CỘNG	33.272.910.986	36.278.754.355

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	159.860.732.134	159.860.732.134	150.424.461.327	150.424.461.327
- Công ty TNHH Hsin Yue Hsing	25.570.812.897	25.570.812.897	26.464.823.284	26.464.823.284
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bao bì An Thịnh	22.117.686.287	22.117.686.287	21.673.249.865	21.673.249.865
- Phải trả các đối tượng khác	112.172.232.950	112.172.232.950	102.286.388.178	102.286.388.178
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	44.488.516.429	44.488.516.429	148.344.415.643	148.344.415.643
TỔNG CỘNG	204.349.248.563	204.349.248.563	298.768.876.970	298.768.876.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Người mua trả tiền trước		
Tập đoàn TNHH Snow Joe LLC	32.428.674	2.007.751.131
Công ty Corona Clipper	-	2.669.513.750
Đối tượng khác	19.651.677	2.001.465.670
TỔNG CỘNG	52.080.351	6.678.730.551

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Phải nộp				
Thuế xuất nhập khẩu	324.927.332	351.818.812	351.818.812	324.927.332
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.782.426.182	915.235.431	-	13.697.661.613
Thuế thu nhập cá nhân	142.706.030	373.766.242	456.511.163	59.961.109
TỔNG CỘNG	13.250.059.544	1.640.820.485	808.329.975	14.082.550.054

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	100.225.729	6.887.121.421	3.346.206.455	3.641.140.695
TỔNG CỘNG	100.225.729	6.887.121.421	3.346.206.455	3.641.140.695

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	19.420.974.881	13.036.899.067
Kinh phí công đoàn	462.298.863	475.045.141
Phải trả phải nộp khác	681.393.908	3.663.883.405
TỔNG CỘNG	20.564.667.652	17.175.827.613

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Hợp đồng	Số cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
		VND	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Thái Bình	8434.01/19MB /HSTD	216.628.360.131	9.305.342	5%-5,5%	Toàn bộ bất động sản của Công ty với tổng giá trị 126.507.000.000 VND và các quyền đòi nợ, các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty; Bất động sản của Công ty TNHH Garden Pals trị giá 33.842.000.000 VND; và Thế chấp bằng LC của khách hàng Daishin và Snow Joe, Lidl Hong Kong.	
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình	16295.17.755 .2363518.TD	127.160.330.436	5.456.354	4,0%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: - Công trình xây dựng trên đất; - Máy móc thiết bị với trị giá 29.978.042.000 VND; và Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 12.092.883.708 VND và tiền gửi có kì hạn 3 tháng với giá trị 19.418.528.388 VND của Công ty và khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với giá trị 41.739.553.226 VND của ông Hsu Ting Hsin.	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội	87/2020/ HSTD/HNI/01	81.100.066.358	3.479.346	4,2%-4,4%	Vay ngắn hạn thế chấp bằng tài sản của Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh 36.220.000.000 VND, khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với giá trị 26.501.991.376 VND của bà Nguyễn Bích Hồng; khoản tiền gửi với giá trị 23.000.000.000 VND Công ty Cổ phần Khai Phát Đại Tín và máy móc thiết bị trị giá 4.428.000.000VND	

TỔNG CỘNG	424.888.756.925	18.241.042
-----------	-----------------	------------

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

15. VAY (tiếp theo)

15.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Đơn vị tính: VND Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune	2.257.157.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2016 (Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune đã ngừng hoạt động nên chưa hoàn thành thủ tục để trả nợ)	3,50%	Tín chấp
Bà Dương Thị Thơm (nhân viên Công ty)	4.060.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 10 tháng 04 năm 2021.	6,0-7,5%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	23.300.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.	6,0%	Tín chấp
Bà Nguyễn Bích Hồng	1.500.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 22 tháng 11 năm 2020	7,0%	Tín chấp
Công ty TNHH Garden Pals	5.461.600.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 2 tháng 06 năm 2021.	6,0%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	36.578.757.000			

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

15. VAY (tiếp theo)

15.3 Vay dài hạn ngân hàng

Đơn vị tính: VND						
Ngân hàng	Hợp đồng	Số cuối kỳ	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Thái Bình	8434.02/19 MB/HĐTD	VND 2.744.634.314	-	Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả hàng quý bắt đầu từ ngày 16 tháng 9 năm 2020.	11,17%-11,42%	Toàn bộ bất động sản của Công ty với giá trị 126.507.000.000 VND và các quyền đòi nợ, các khoản phải thu hình thành trong tương lai, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty; và
						Bất động sản của Công ty TNHH Garden Pals trị giá 33.842.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình	2893.17.755.236 3518.TD	22.148.471.896	950.374	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả hàng quý vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 8 năm 2020.	5%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm:
	2893.17.755.236 3518.TD	19.106.809.819	-	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả hàng quý vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 8 năm 2020.	11,4% - 11,6%	- Công trình xây dựng trên đất; và
	2893.17.755.236 3518.TD.PL1					- Máy móc thiết bị với giá trị 36.945.500.000 VND.
	6700108110080	58.097.714.897	2.495.606	Gốc vay được trả hàng quý vào ngày 30 của tháng dương lịch đầu tiên của kỳ trả nợ gốc bắt đầu từ ngày 30 tháng 1 năm 2021.	2,34%-3,4%	Vay dài hạn thế chấp bằng giá trị máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay và kỳ quỹ bằng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 13.053.000.000 VND của Công ty.

TỔNG CỘNG

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả	31.908.258.002
- Vay dài hạn	70.189.372.924
	<u>102.097.630.926</u>

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dự phòng trợ cấp thôi việc	806.341.550	806.341.550
Tổng cộng	806.341.550	806.341.550

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	268.078.350.000	148.621.259.858	9.438.182.290	245.482.730.996	671.620.523.144
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	39.091.567.051	39.091.567.051
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	268.078.350.000	148.621.259.858	9.438.182.290	284.574.298.047	710.712.090.195
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	268.078.350.000	148.621.259.858	13.867.172.615	331.871.177.268	762.437.959.741
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	16.466.616.087	16.466.616.087
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	268.078.350.000	148.621.259.858	13.867.172.615	348.337.793.355	778.904.575.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	81.909.810.000	8.190.981	81.909.810.000	8.190.981
Công ty Emblem Holding Group Corp.	49.169.000.000	4.916.900	49.169.000.000	4.916.900
Công ty Probus Opportunities	25.000.000.000	2.500.000	25.000.000.000	2.500.000
Công ty TNHH VN Alpha Limited	19.770.000.000	1.977.000	19.770.000.000	1.977.000
Ông Tsai Chui Tien	34.030.000.000	3.403.000	34.030.000.000	3.403.000
Vốn góp của các cổ đông khác	58.199.540.000	5.819.954	58.199.540.000	5.819.954
TỔNG CỘNG	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835

17.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đang lưu hành	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	44.997	46.156
- Euro (EUR)	253	261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU BÁN HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	307.089.673.519	413.954.672.709
Trong đó:		
Doanh thu từ bán thành phẩm	303.727.608.973	411.721.961.801
Doanh thu từ bán phế liệu	3.362.064.546	2.232.710.908
Doanh thu thuần	307.089.673.519	413.954.672.709
Trong đó:		
Doanh thu từ bán cho bên khác	119.195.988.108	67.866.762.619
Doanh thu từ bán cho bên liên quan	187.893.685.411	346.087.910.090

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn thành phẩm đã bán	252.418.374.523	325.427.018.438
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
TỔNG CỘNG	252.418.374.523	325.427.018.438

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi vay	13.561.920.842	11.772.128.891
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.724.026.001	290.453.133
TỔNG CỘNG	15.285.946.843	12.062.582.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	594.235.812	753.805.030
Chi phí khác bằng tiền	6.341.781.649	6.652.511.740
	6.936.017.461	7.406.316.770
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	8.122.658.531	10.842.424.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.956.742.357	6.073.134.025
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.298.507.701	932.518.333
Chi phí khác bằng tiền	1.296.742.666	2.058.174.727
	15.674.651.255	19.906.251.389
TỔNG CỘNG	22.610.668.716	27.312.568.159

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239.175.306.717	226.701.852.323
Chi phí nhân công	67.112.257.593	91.693.577.701
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	22.197.963.782	19.925.112.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.708.088.640	43.985.189.705
Chi phí khác bằng tiền	1.813.111.317	2.339.155.727
TỔNG CỘNG	369.006.728.049	384.644.887.612

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02 ngày 24 tháng 3 năm 2006 và Công văn số 4000 ngày 21 tháng 12 năm 2016 được cấp bởi Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Thái Bình, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 15% trong vòng 12 năm đầu kể từ khi có hoạt động sản xuất kinh doanh (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007) và áp dụng thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Công ty cũng được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009) và được giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2020 của Công ty là 20%.

Dự án mở rộng số 1: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2020 của Dự án là 0%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Dự án mở rộng số 2: Sản xuất đồ chơi bằng gỗ

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2020 của Dự án là 0%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	915.235.431	9.538.879.961
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(326.249.517)
TỔNG CỘNG	915.235.431	9.212.630.444

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.381.851.518	48.304.197.495
Trong đó:		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thông thường	15.529.700.730	-
Lợi nhuận từ dự án mở rộng số 1	12.298.596.625	-
Lợi nhuận từ dự án mở rộng số 2	(10.446.445.837)	-
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	3.476.370.304	9.660.839.499
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	680.674.930	347.891.358
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm nay	(189.369.915)	(469.850.896)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	(673.035.627)	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	(2.379.404.261)	-
Chi phí thuế TNDN	915.235.431	9.538.879.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong các năm tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và 30 tháng 06 năm 2019 bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	157.480.590.622	
		Mua TSCĐ	5.506.247.414	-
		Mua nguyên vật liệu	152.723.077.401	-
Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	4.525.166.000	124.826.938.435
		Mua tài sản cố định	18.292.234.200	9.251.620.878
		Mua công cụ dụng cụ	251.904.460	2.409.274.976
Công ty Joy Wish	Bên liên quan	Bán hàng hóa	12.232.496.031	308.698.580.655
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.066.851.786	823.653.367
		Tiền thuê nhà xưởng	141.000.000	188.000.000
		Lãi vay	163.399.102	294.754.192
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	18.180.598.758	37.389.329.435
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	557.218.058	300.713.710
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tin	Bên liên quan	Mua hàng hóa	819.000.109	794.694.730
		Lãi vay	697.084.932	245.112.329
Dương Thị Thơm	Ban Giám đốc	Vay ngắn hạn	-	4.690.000.000
		Trả gốc vay	300.000.000	2.050.000.000
		Trả lãi vay	11.441.096	-
Công ty TNHH Wisdom Elite	Bên liên quan	Mua hàng hóa	2.294.576.455	-
Ông Hsu Ting Hsin	Ban Giám đốc	Vay ngắn hạn	400.000.000	-
		Trả gốc vay	400.000.000	-
Bà Nguyễn Bích Hồng	Nhân viên Công ty	Vay ngắn hạn	1.500.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
---------------	-------------	--------------------	--------------------------	---------------------------

Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 6.1)

Công ty Joy Wish	Bên liên quan	Bán hàng hóa	149.988.900.623	269.584.813.980
Công ty TNHH Great Reward	Bên liên quan	Bán hàng hóa	90.337.173.096	164.012.142.387
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	82.479.174.461	-
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	28.348.722.441	36.933.724.191
Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Bán hàng hóa	24.986.183	24.959.178
			351.178.956.804	470.555.639.736

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12.1)

Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	2.940.178.907	122.930.113.490
Công ty TNHH Wisdom	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	-	16.741.959.551
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Phí gia công và thuê nhà xưởng	4.725.317.697	2.858.966.431
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.910.677.310	1.349.575.407
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	27.930.706.978	-
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Phí quản lý và tiền nước; thuê cơ sở hạ tầng	6.981.635.537	4.463.800.764
			44.488.516.429	148.344.415.643

Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 13.2)

Công ty TNHH Phát triển KCN Fortune	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	2.257.157.000	2.257.157.000
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	23.300.000.000	23.300.000.000
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	5.461.600.000	5.461.600.000
Bà Nguyễn Bích Hồng	Nhân viên công ty	Vay ngắn hạn	1.500.000.000	-
Bà Dương Thị Thơm	Ban Giám đốc Công ty	Vay ngắn hạn	4.060.000.000	4.360.000.000
			36.578.757.000	35.378.757.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương và thưởng	818.966.800	645.518.710
TỔNG CỘNG	818.966.800	645.518.710

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.466.616.087	39.091.567.051
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	16.466.616.087	39.091.567.051
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.807.835	26.807.835
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	26.807.835	26.807.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	614	1.458
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	614	1.458

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn, các sản phẩm ngũ kim, các công cụ máy móc, xử lý nhiệt, gia công mạ điện. Doanh thu các sản phẩm từ cào, kéo, xẻng, cưa, cuốc, và chĩa chiếm tỷ trọng 97% tổng doanh thu trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đến 1 năm	611.775.802	610.843.459
Từ 1 đến 5 năm	2.447.103.206	2.443.373.837
Từ 1 đến 5 năm	16.839.757.476	17.118.678.751
TỔNG CỘNG	19.898.636.484	20.172.896.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2020

